

Mẫu 01-CBTT/SGDHN

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-SGDHN ngày / /2016 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về Quy chế Công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội)

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NÔNG NGHIỆP CÔNG
NGHỆ CAO TRUNG AN**

---oOo---

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 30/2021/CBTT/TAR

Cần Thơ, ngày 27 tháng 08 năm 2021

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

- Tên tổ chức: Công Ty Cổ Phần Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An
- Mã chứng khoán: TAR
- Địa chỉ: 649A, QL91, Khu vực Qui Thạnh, P. Trung Kiên, Q. Thốt Nốt, TP. Cần Thơ
- Điện thoại: 02923.857.336 Fax: 02923.857.199
- Email: sales@trunganrice.com

2. Nội dung thông tin công bố:

Ngày 27/08/2021, Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An (TAR) công bố thông tin Báo cáo tài chính (“BCTC”) riêng và BCTC hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 đã được soát xét. **“Đính kèm toàn văn BCTC riêng và BCTC hợp nhất đã được soát xét”.**

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 27/08/2021 tại đường dẫn: <http://www.trunganrice.com>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Chữ in rõ họ tên, đóng dấu)



PHẠM THÁI BÌNH



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT
NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCN)

29 Hoàng Sa, P. Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Tel: 028. 3910 3908; 3910 6162 - Fax: 028. 3910 4880

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP
CÔNG NGHỆ CAO TRUNG AN**

Báo cáo tài chính riêng
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
đã được soát xét

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>	05 – 08
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	09
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng</i>	10 – 11
<i>Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng</i>	12 – 44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021.

Khái quát

Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An (tiền thân là Công ty TNHH Trung An), được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 052468 ngày 16 tháng 08 năm 1996 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Cần Thơ cấp và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi với mã số doanh nghiệp 1800241736.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Kinh doanh lương thực, thực phẩm, thủy sản;
- Bán buôn gạo. Chi tiết: Kinh doanh sản xuất gạo;
- Trồng lúa. Chi tiết: Trồng lúa theo mùa vụ.

Trụ sở chính của Công ty tại 649A, Quốc lộ 91, KV Qui Thạnh 1, Phường Trung Kiên, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.

Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An tại 532/21 Lê Văn Thọ, Phường 16, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Nhà máy chế biến xuất khẩu số 4 tại KV Tràng Thọ 2, Phường Trung Nhứt, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.
- Nhà máy xay lúa và chế biến xuất khẩu số 3 tại KV Thạnh Phước, Phường Thạnh Hoà, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.
- Nhà máy chế biến xuất khẩu số 5 tại KV Qui Thạnh 1, Phường Trung Kiên, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính riêng

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ/TAR ngày 29/06/2020 thì Công ty sẽ phát hành 8.000.000 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ; Chuyển sàn giao dịch cổ phiếu của Công ty từ Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) sang niêm yết cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán TP. HCM (HOSE).

Ngày 19/07/2021 Công ty đã kết thúc đợt phát hành 4.199.956 cổ phiếu để trả cổ tức năm 2020 từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận trên Báo cáo tài chính đến ngày 31/12/2020.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ/TAR ngày 27/04/2021 thì Công ty sẽ dự kiến phát hành 42.000.000 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Bà Lê Thị Tuyết	Chủ tịch
Ông Phạm Thái Bình	Phó Chủ tịch
Bà Phạm Lê Khánh Huyền	Thành viên
Bà Phạm Lê Khánh Hân	Thành viên
Bà Lư Lệ Trân	Thành viên
Bà Nguyễn Lê Bảo Trang	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Thái Bình
Bà Phạm Lê Khánh Hân

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Bà Phạm Trần Thùy An
Bà Võ Thị Ngọc Mai
Ông Phạm Tam Tiến

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là Ông Phạm Thái Bình.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng;
- Lập Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê chuẩn Báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 05 đến trang 44 và cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Thái Bình
Tổng Giám đốc

Thành phố Cần Thơ, ngày 26 tháng 08 năm 2021



AASCN Số: 198/BCSX/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An, được lập ngày 26 tháng 08 năm 2021, từ trang 05 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30/06/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

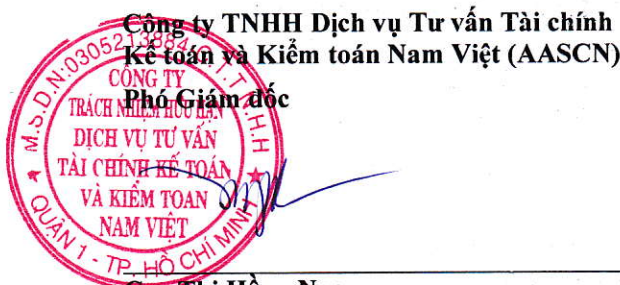
Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2021, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của đơn vị cho kỳ kế toán kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Cao Thị Hồng Nga

Số giấy CNĐKHN Kiểm toán: 0613-2018-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 08 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.086.249.086.621	745.220.021.047
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	80.880.812.533	21.101.932.147
1. Tiền	111		80.880.812.533	21.101.932.147
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		276.152.841.312	140.219.941.763
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	168.064.217.007	108.104.287.560
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	80.620.492.540	1.772.145.586
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	27.468.131.765	30.343.508.617
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	726.105.365.076	581.371.812.425
1. Hàng tồn kho	141		726.105.365.076	581.371.812.425
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.110.067.700	2.526.334.712
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	454.560.647	440.728.240
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.655.507.053	2.085.606.472
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		521.848.297.544	512.282.516.890
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
II. Tài sản cố định	220		295.569.253.638	308.432.722.132
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	179.305.421.169	188.860.498.024
- Nguyên giá	222		312.688.452.113	326.635.835.816
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(133.383.030.944)	(137.775.337.792)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	27.299.173.377	29.883.494.550
- Nguyên giá	225		36.655.384.614	40.921.384.614
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(9.356.211.237)	(11.037.890.064)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	88.964.659.092	89.688.729.558
- Nguyên giá	228		94.512.198.206	94.512.198.206
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5.547.539.114)	(4.823.468.648)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		523.495.145	498.125.903
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	523.495.145	498.125.903
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	224.509.900.672	202.709.343.009
1. Đầu tư vào công ty con	251		208.460.000.000	186.660.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		14.217.679.000	14.217.679.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(167.778.328)	(168.335.991)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		2.000.000.000	2.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.245.648.089	642.325.846
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	1.245.648.089	642.325.846
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.608.097.384.165	1.257.502.537.937

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.122.261.844.456	778.752.706.484
I. Nợ ngắn hạn	310		1.083.626.961.115	739.811.443.899
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	78.614.199.077	2.895.160.971
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	3.095.128.637	23.827.842.178
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	1.618.590.107	12.700.731.920
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	1.107.811.369	1.197.272.048
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	534.655.480	134.799.326
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	998.656.576.445	699.055.637.456
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		38.634.883.341	38.941.262.585
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.13	8.859.000.000	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	29.775.883.341	38.941.262.585
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		485.835.539.709	478.749.831.453
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	485.835.539.709	478.749.831.453
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		419.999.770.000	419.999.770.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		419.999.770.000	419.999.770.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		65.835.769.709	58.750.061.453
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		58.426.061.453	34.404.668.791
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.409.708.256	24.345.392.662
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.608.097.384.165	1.257.502.537.937

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Cao Phước Qui

Phạm Lê Khánh Huyền

Phạm Thái Bình

Thành phố Cần Thơ, ngày 26 tháng 08 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.108.197.629.761	1.324.820.401.184
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	815.636.983	582.757.825
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	1.107.381.992.778	1.324.237.643.359
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	1.023.171.827.419	1.247.120.915.058
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		84.210.165.359	77.116.728.301
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	735.791.449	1.599.672.492
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	32.475.747.965	32.127.211.009
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		32.240.787.913	31.654.239.642
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	37.556.047.914	19.669.397.674
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	9.966.279.272	7.743.398.029
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.947.881.657	19.176.394.081
11. Thu nhập khác	31	VI.8	4.334.813.434	667.611.257
12. Chi phí khác	32	VI.9	16.447.817	13.316.492
13. Lợi nhuận khác	40		4.318.365.617	654.294.765
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.266.247.274	19.830.688.846
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	1.856.539.018	3.968.801.068
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.409.708.256	15.861.887.778

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Cao Phước Qui

Phạm Lê Khánh Huyền

Phạm Thái Bình

Thành phố Cần Thơ, ngày 26 tháng 08 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		9.266.247.274	19.830.688.846
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		14.659.013.541	15.100.399.739
- Các khoản dự phòng	03		(557.663)	(129.804)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.244.179.522)	(38.301.533)
- Chi phí lãi vay	06		32.240.787.913	31.654.239.642
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		52.921.311.543	66.546.896.890
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(136.502.800.130)	(98.829.120.588)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(144.733.552.651)	(6.079.734.791)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		63.921.180.719	(30.829.798.747)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(617.154.650)	160.770.588
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(32.330.248.592)	(31.859.255.774)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(12.938.680.831)	(6.401.405.507)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(324.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(210.279.944.592)	(107.615.647.929)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.596.709.870)	(3.655.468.213)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		5.015.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(30.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(21.800.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.975.103	3.301.533
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(20.376.734.767)	(33.652.166.680)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.137.700.839.695	1.103.905.443.090
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(843.402.800.706)	(962.552.454.080)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(3.862.479.244)	(2.485.548.912)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		290.435.559.745	138.867.440.098
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		59.778.880.386	(2.400.374.511)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		21.101.932.147	13.404.507.010
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	80.880.812.533	11.004.132.499

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Cao Phước Qui

Phạm Lê Khánh Huyền

Phạm Thái Bình

Thành phố Cần Thơ, ngày 26 tháng 08 năm 2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An (tiền thân là Công ty TNHH Trung An), được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 052468 ngày 16 tháng 08 năm 1996 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Cần Thơ cấp và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi với mã số doanh nghiệp 1800241736.

Trụ sở chính của Công ty tại 649A, Quốc lộ 91, KV Qui Thạnh 1, Phường Trung Kiên, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới nhất là 419.999.770.000 đồng.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 là: 184 người (ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 231 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và chế biến lương thực.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Kinh doanh lương thực, thực phẩm, thủy sản; Bán buôn gạo. Chi tiết: Kinh doanh sản xuất gạo; Trồng lúa. Chi tiết: Trồng lúa theo mùa vụ.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

- Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

+ **Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An:**

Địa chỉ: 532/21 Lê Văn Thọ, Phường 16, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

Mã số chi nhánh: 1800241736-008.

+ **Nhà máy chế biến xuất khẩu số 4:**

Địa chỉ: KV Tràng Thọ 2, Phường Trung Nhứt, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.

Mã số địa điểm kinh doanh: 1800241736-004.

+ **Nhà máy xay lúa và chế biến xuất khẩu số 3**

Địa chỉ: KV Thạnh Phước, Phường Thạnh Hoà, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.

Mã số địa điểm kinh doanh: 1800241736-005.

+ **Nhà máy chế biến xuất khẩu số 5**

Địa chỉ: KV Qui Thạnh 1, Phường Trung Kiên, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.

Mã số địa điểm kinh doanh: 1800241736-007.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

- Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 công ty có công ty con như sau:

Tên Công ty con	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An Kiên Giang	Trồng lúa, hoạt động dịch vụ trồng trọt, xay xát và sản xuất bột thô	90,81%	90,81%

- Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 công ty có các công ty liên kết như sau:

Tên Công ty liên kết	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH Novotech - Trung Hưng	Sản xuất ván ép cao cấp từ trấu	40%	40%
Công ty TNHH SX Chế biến Kinh doanh XK gạo Việt Đức	Sản xuất, chế biến, kinh doanh và xuất khẩu gạo	40%	40%

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Trong năm công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên Báo cáo tài chính riêng.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

b) Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ Công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

c) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các Báo cáo tài chính riêng theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng.

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)	
	Kỳ này	Kỳ trước
- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 23	04 - 23
- Máy móc, thiết bị	03 - 15	03 - 15
- Phương tiện vận tải	04 - 07	04 - 07

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và các quy định khác về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các quy định khác.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 40 - 50 năm, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Khi tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

7. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)	
	Kỳ này	Kỳ trước
- Máy móc, thiết bị	03 - 25	03 - 07

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào Báo cáo tài chính riêng của Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phân tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021 hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu như sau:

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phân chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

19. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

20. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán riêng khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

22. Ảnh hưởng của Covid-19

Sự bùng phát của đại dịch Virus Corona 2019 (“Covid-19”) từ tháng 3 năm 2020 tại Việt Nam với các biện pháp kiểm dịch và cách ly do Chính phủ Việt Nam ban hành đã ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất và kinh doanh của Công ty. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều chỉnh chiến lược kinh doanh và áp dụng các biện pháp kiểm soát chi phí để giảm thiểu tác động tài chính của các sự kiện này. Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn tiếp tục theo dõi tình hình đại dịch Covid-19 để đưa ra các giải pháp kinh doanh phù hợp.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	10.790.388.015	548.355.655
Tiền gửi ngân hàng	70.090.424.518	20.553.576.492
Cộng	80.880.812.533	21.101.932.147

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đối tượng	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Ngắn hạn	-	-	-	-
- Dài hạn	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
+ Trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
+ Trái phiếu của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
Cộng	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

b) Đầu tư vào công ty con

Đối tượng	30/06/2021		01/01/2021	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An Kiên Giang	90,81%	208.460.000.000	90,81%	186.660.000.000
Cộng		208.460.000.000		186.660.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con		-		-
Giá trị thuần		208.460.000.000		186.660.000.000

(* **Ghi chú:** Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty trong công ty con tương ứng với tỷ lệ sở hữu tại công ty này.

c) Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Đối tượng	30/06/2021		01/01/2021	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)
Công ty TNHH Novotech - Trung Hưng	40%	9.352.000.000	40%	9.352.000.000
Công ty TNHH SX Chế biến Kinh doanh XK gạo Việt Đức	40%	4.865.679.000	40%	4.865.679.000
Cộng		14.217.679.000		14.217.679.000
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		167.778.328		168.335.991
Giá trị thuần		14.049.900.672		14.049.343.009

(* **Ghi chú:** Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty trong các công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ sở hữu tại các công ty này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

3. Phải thu của khách hàng

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn	168.064.217.007	108.104.287.560
CN TP Hồ Chí Minh - Cty CP Dịch Vụ Thương Mại Tổng Hợp Vincommerce	902.829.565	1.734.699.843
Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Golden Rice	613.800.000	337.000.000
PADIBERAS NASIONAL BERHAD	-	5.605.259.619
Công ty Cổ Phần Megafarm	7.195.610.000	22.788.000
Công ty Cổ Phần Golden Paddy	-	30.230.000.000
Công ty CP Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An Kiên Giang	8.595.513.811	61.169.965.443
Công ty TNHH MTV Louis Rice	37.030.000.000	-
Công ty TNHH Lương Thực Angimex	25.696.400.000	-
Công ty TNHH Golden Resource	32.433.968.613	585.000.000
QUAN YI LIMITED	15.366.625.000	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	40.229.470.018	8.419.574.655
b) Dài hạn	-	-
Cộng	168.064.217.007	108.104.287.560

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.

4. Trả trước cho người bán

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn	80.620.492.540	1.772.145.586
Nguyễn Thị Chung	14.114.984.250	-
Dương Trúc Mai	15.961.820.000	-
Lê Minh Khởi	8.117.731.210	-
Lưu Minh Khương	8.710.932.500	-
Nguyễn Thị Mỹ Xuyên	15.939.626.540	-
Nguyễn Quang Tuấn	15.787.288.400	-
DNTN Vật Tư Nông Nghiệp Hoà Thành	-	408.000.000
Công ty TNHH Năng Lượng Dương Điền	-	233.423.150
Công ty TNHH Begreen	924.000.000	496.000.000
Trả trước cho người bán khác	1.064.109.640	634.722.436
b) Dài hạn	-	-
Cộng	80.620.492.540	1.772.145.586

c) Trả trước người bán là các bên liên quan: Không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

5. Phải thu khác

	<u>30/06/2021</u> VND	<u>01/01/2021</u> VND
a) Ngắn hạn	27.468.131.765	30.343.508.617
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	23.062.022.222	4.549.930.011
Phải thu Công ty CP NN Công nghệ cao Trung An Kiên Giang	-	21.800.000.000
Phải thu khác	4.406.109.543	3.993.578.606
b) Dài hạn	-	-
Cộng	<u>27.468.131.765</u>	<u>30.343.508.617</u>

c) Phải thu khác là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

	30/06/2021		01/01/2021		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
6. Hàng tồn kho					
Nguyên liệu, vật liệu	646.828.092.016	-	264.859.797.014	-	-
Công cụ dụng cụ	3.544.929.964	-	3.070.886.431	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	344.267.199	-	9.939.045.284	-	-
Thành phẩm	37.256.800.670	-	39.827.750.912	-	-
Hàng hóa	22.462.615.625	-	263.436.708.238	-	-
Hàng gửi bán	15.668.659.602	-	237.624.546	-	-
Cộng	726.105.365.076	-	581.371.812.425	-	-
7. Tài sản dở dang dài hạn					
Xây dựng cơ bản dở dang					
			30/06/2021	01/01/2021	
			VND	VND	
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác			523.495.145	498.125.903	
Cộng			523.495.145	498.125.903	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
<i>Nguyên giá tài sản cố định hữu hình</i>				
Số dư đầu năm (01/01/2021)	165.536.203.286	157.738.180.166	3.361.452.364	326.635.835.816
Số tăng trong kỳ	-	7.432.721.537	404.619.091	7.837.340.628
- Mua sắm mới	-	3.166.721.537	404.619.091	3.571.340.628
- Mua lại TSCĐ Thuế tài chính		4.266.000.000		
Số giảm trong kỳ	6.154.772.728	15.629.951.603	-	21.784.724.331
- Thanh lý, nhượng bán	6.154.772.728	15.629.951.603	-	21.784.724.331
Số dư cuối kỳ (30/06/2021)	159.381.430.558	149.540.950.100	3.766.071.455	312.688.452.113
<i>Giá trị đã hao mòn</i>				
Số dư đầu năm (01/01/2021)	41.222.894.075	93.612.396.439	2.940.047.278	137.775.337.792
Số tăng trong kỳ	5.075.236.491	10.443.045.867	98.339.544	15.616.621.902
- Khấu hao trong kỳ	5.075.236.491	6.277.986.341	98.339.544	11.451.562.376
- Mua lại TSCĐ Thuế tài chính	-	4.165.059.526	-	4.165.059.526
Giảm trong kỳ	4.534.390.617	15.474.538.133	-	20.008.928.750
- Thanh lý, nhượng bán	4.534.390.617	15.474.538.133	-	20.008.928.750
Số dư cuối kỳ (30/06/2021)	41.763.739.949	88.580.904.173	3.038.386.822	133.383.030.944
<i>Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình</i>				
Tại ngày đầu năm (01/01/2021)	124.313.309.211	64.125.783.727	421.405.086	188.860.498.024
Tại ngày cuối kỳ (30/06/2021)	117.617.690.609	60.960.045.927	727.684.633	179.305.421.169

*** Ghi chú:**

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng: 47.606.213.377 đồng.
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 119.590.325.980 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Quyền sử dụng đất

<i>Nguyên giá tài sản cố định vô hình</i>	
Số dư đầu năm (01/01/2021)	94.512.198.206
Số tăng trong kỳ	-
Số giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ (30/06/2021)	94.512.198.206
<i>Giá trị đã hao mòn</i>	
Số dư đầu năm (01/01/2021)	4.823.468.648
Khấu hao trong kỳ	724.070.466
Giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ (30/06/2021)	5.547.539.114
<i>Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình</i>	
Tại ngày đầu năm (01/01/2021)	89.688.729.558
Tại ngày cuối kỳ (30/06/2021)	88.964.659.092

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng: 0 đồng.

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 88.964.659.092 đồng.

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Máy móc thiết bị

<i>Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính</i>	
Số dư đầu năm (01/01/2021)	40.921.384.614
Số tăng trong kỳ	-
Số giảm trong kỳ	4.266.000.000
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính	4.266.000.000
Số dư cuối kỳ (30/06/2021)	36.655.384.614
<i>Giá trị đã hao mòn</i>	
Số dư đầu năm (01/01/2021)	11.037.890.064
Khấu hao trong kỳ	2.483.380.699
Số giảm trong kỳ	4.165.059.526
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính	4.165.059.526
Số dư cuối kỳ (30/06/2021)	9.356.211.237
<i>Giá trị còn lại của tài sản cố định thuê tài chính</i>	
Tại ngày đầu năm (01/01/2021)	29.883.494.550
Tại ngày cuối kỳ (30/06/2021)	27.299.173.377

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

11. Chi phí trả trước

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn	454.560.647	440.728.240
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ	115.312.620	413.736.824
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	339.248.027	26.991.416
b) Dài hạn	1.245.648.089	642.325.846
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ	709.805.512	631.978.145
Chi phí trả trước dài hạn khác	535.842.577	10.347.701
Cộng	1.700.208.736	1.083.054.086

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

12. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2021				01/01/2021			
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ		
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	998.656.576.445	998.656.576.445	1.143.003.739.695	843.402.800.706	699.055.637.456	699.055.637.456		
Vay ngắn hạn	998.050.776.445	998.050.776.445	1.137.700.839.695	838.099.900.706	688.449.837.456	688.449.837.456		
Ngân hàng TMCP Công Thương VN (VTB) - CN Cần Thơ (a1)	199.984.022.435	199.984.022.435	200.081.522.435	187.936.244.296	187.838.744.296	187.838.744.296		
Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển VN (BIDV) - CN Đồng bằng sông Cửu Long (a2)	369.756.991.090	369.756.991.090	421.964.660.640	413.118.133.660	360.910.464.110	360.910.464.110		
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Cần Thơ (a3)	299.868.370.870	299.868.370.870	331.268.206.370	171.100.464.550	139.700.629.050	139.700.629.050		
Ngân hàng TNCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBANK) - Chi nhánh Cần Thơ (a4)	118.441.392.050	118.441.392.050	184.386.450.250	65.945.058.200	-	-		
Vay dài hạn đến hạn trả	10.605.800.000	10.605.800.000	5.302.900.000	5.302.900.000	10.605.800.000	10.605.800.000		
Ngân hàng TMCP Công Thương VN (VTB) - CN Cần Thơ (b1)	8.651.200.000	8.651.200.000	4.325.600.000	4.325.600.000	8.651.200.000	8.651.200.000		
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN (BIDV) - ĐBSCL (b2)	1.900.000.000	1.900.000.000	950.000.000	950.000.000	1.900.000.000	1.900.000.000		
Ngân hàng TMCP Tiên Phong VN (TPBANK) (b3)	54.600.000	54.600.000	27.300.000	27.300.000	54.600.000	54.600.000		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

	30/06/2021		Trong kỳ		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	29.775.883.341	29.775.883.341	-	9.165.379.244	38.941.262.585	38.941.262.585
<i>Vay dài hạn</i>	<i>8.238.152.780</i>	<i>8.238.152.780</i>	-	<i>5.302.900.000</i>	<i>13.541.052.780</i>	<i>13.541.052.780</i>
Ngân hàng TMCP Công Thương VN (VTB) - CN Cần Thơ (b1)	6.237.732.480	6.237.732.480	-	4.325.600.000	10.563.332.480	10.563.332.480
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN (BIDV) - ĐBSCL (b2)	1.959.470.300	1.959.470.300	-	950.000.000	2.909.470.300	2.909.470.300
Ngân hàng TMCP Tiên Phong VN (TPBANK) (b3)	40.950.000	40.950.000	-	27.300.000	68.250.000	68.250.000
<i>Nợ thuê tài chính dài hạn</i>	<i>21.537.730.561</i>	<i>21.537.730.561</i>	-	<i>3.862.479.244</i>	<i>25.400.209.805</i>	<i>25.400.209.805</i>
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế CHAILEASE	21.537.730.561	21.537.730.561	-	3.862.479.244	25.400.209.805	25.400.209.805
Cộng	1.028.432.459.786	1.028.432.459.786	1.143.003.739.695	852.568.179.950	737.996.900.041	737.996.900.041

(a1) Vay Ngân hàng TMCP Công Thương VN (VTB) - CN Cần Thơ theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 015/2021-HĐCVHM/NHCT820-CITY CP NV CNC TRUNG AN ngày 05/02/2021, hạn mức tín dụng là 200 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức từ 05/02/2021 đến 31/01/2022, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp tài sản số 13.75.NT52A ngày 29/10/2013, 13.75.NT52B1 ngày 29/10/2013, 13.75.NT52B2 ngày 29/10/2013, 13.75.NT52B3 ngày 29/10/2013, 13.75.NT52C ngày 29/10/2013, 13.75.NT52D1 ngày 29/10/2013, 13.75.NT52D2 ngày 29/10/2013, 13.75.NT52E1 ngày 29/10/2013, 13.75.NT52F ngày 29/10/2013, 13.75.NT52G ngày 29/10/2013, 13.75.NT52H ngày 29/10/2013, 15.75.NT27 ngày 27/02/2015, hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 078/KHDN/2015 ngày 10/09/2015, hợp đồng thế chấp bất động sản số 387/KHDN/2016 ngày 19/12/2016, 280/KHDN/2017 ngày 22/11/2017, 281/KHDN/2017 ngày 22/11/2017, 282/KHDN/2017 ngày 22/11/2017, 283/KHDN/2017 ngày 22/11/2017,

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

034/KHDN/2015 ngày 13/08/2015, 100/KHDN/2017 ngày 06/10/2015, 29/2018/HĐBĐ/NHCT820 ngày 09/03/2018, 333/KHDN/2016 ngày 17/10/2016 và 07/2018/HĐBĐ/NHCT820 ngày 30/01/2018, hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 42/2018/HĐBĐ/NHCT820/CTY CP NN CNC TRUNG AN ngày 28/05/2018 và hợp đồng thế chấp bất động sản số 025/2020/HĐBĐ/NHCT820 ngày 10/03/2020. Mục đích bổ sung vốn lưu động, chiết khấu thu nợ bộ chứng từ xuất khẩu phục vụ hoạt động kinh doanh lúa gạo. Số dư nợ vay đến ngày 30/06/2021 là: 199.984.022.435 VND.

(a2) Vay Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển VN (BIDV) - CN Đồng bằng sông Cửu Long theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 001/2020/7613578/HĐTD ngày 16/09/2020 và các văn bản sửa đổi bổ sung, hạn mức tín dụng là 410 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức: kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/07/2021, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp tài sản số 53/2017/7613578/HĐTC ngày 05/01/2018, 002/2019/12115692/HĐBĐ ngày 13/09/2019, 003/2019/7613578/HĐBĐ ngày 20/09/2019 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp số 003-1/2021/7613578/SĐBS ngày 12/06/2021, 004/2019/7613578/HĐBĐ ngày 20/09/2019 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp số 004-1/2021/7613578/SĐBS ngày 12/06/2021, 005/2019/12115692/HĐBĐ ngày 09/10/2019, 006/2019/12115692/HĐBĐ ngày 15/10/2019, 007/2019/7613578/HĐBĐ ngày 15/10/2019, 008/2019/12115692/HĐBĐ ngày 21/10/2019, 009/2019/7613578/HĐBĐ ngày 21/10/2019, 010/2019/13158111/HĐBĐ ngày 21/10/2019, 011/2019/13158111/HĐBĐ ngày 31/10/2019, 012/2019/12115692/HĐBĐ ngày 31/10/2019, 014/2019/12115692/HĐBĐ ngày 12/11/2019, 015/2019/13158111/HĐBĐ ngày 12/11/2019 và 016/2019/7613578/HĐBĐ ngày 12/11/2019. Mục đích bổ sung vốn lưu động. Số dư nợ vay đến ngày 30/06/2021 là 369.756.991.090 VND.

(a3) Vay Ngân hàng TNCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Cần Thơ theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số LD2001600387 ngày 20/01/2020 và thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số LD2001600387-01 ngày 03/12/2020, hạn mức tín dụng là 300 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản số LD2001600387 ngày 20/01/2020 là Lô đất tọa lạc tại Khu vực 4, phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ thuộc thửa số 96, tờ bản đồ số 45 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành CR 867415, số vào sổ cấp GCN: CT02710 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường TP Cần Thơ cấp ngày 20/01/2020. Mục đích cấp tín dụng cụ thể của từng lần cấp tín dụng do bên SACOMBANK và Bên được cấp tín dụng thỏa thuận phụ hợp với quy định của pháp luật và được ghi trong Văn Kiện Tín Dụng. Số dư nợ vay đến ngày 30/06/2021 là 299.868.370.870 VND.

(a4) Vay Ngân hàng TNCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBANK) - Chi nhánh Cần Thơ theo Hợp đồng cho vay hạn mức số CTO/20122 ngày 14/04/2021, hạn mức cho vay là 200 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản số CTO/21083-HHK ngày 14/04/2021. Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh, sản xuất, chế biến gạo, nếp, tằm các loại. Số dư nợ vay đến ngày 30/06/2021 là 118.441.392.050 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(b1) *Vay Ngân hàng TMCP Công Thương VN (VTB) - CN Cần Thơ theo theo 3 hợp đồng sau:*

- *Hợp đồng tín dụng số 57/2017-HETDDA/NHCT820-CITY CP NN CNC TRUNG AN ngày 07/03/2017, số tiền vay: 12.698.175.000 VND, thời hạn vay: 84 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp số 333/KHDN/2016 ngày 17/10/2016 và hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp đồng sản ngày 06/03/2017. Số dư nợ vay đến ngày 30/06/2021 là 5.048.175.000 VND (trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 1.800.000.000 VND). Mục đích dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án: đầu tư lắp đặt hệ thống silo chứa lúa.*
- *Hợp đồng tín dụng số 035/2015-HETDDA/NHCT820-CITY TNHH TRUNG AN ngày 20/08/2015, số tiền vay: 48.000.000.000 VND, thời hạn vay: 84 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp số 033/KHDN/2015 ngày 13/08/2015, 034/KHDN/2015 ngày 13/08/2015, 036/KHDN/2015 ngày 13/08/2015, 037/KHDN/2015 ngày 13/08/2015. Số dư nợ vay đến ngày 30/06/2021 là 8.385.440.000 VND (trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 6.359.200.000 VND). Mục đích dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án: tài trợ toàn bộ giá trị máy móc thiết bị của dự án và một phần chi phí xây dựng.*
- *Hợp đồng tín dụng số 07/2018-HĐCVDADT/NHCT820-CITY CP NN CNC TRUNG AN ngày 30/01/2018 và văn bản sửa đổi bổ sung ngày 28/05/2018, hạn mức cho vay: 3.500.000.000 VND, thời hạn vay và lãi suất theo từng lần nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp số 42/2018/HĐBĐ/NHCT820/CÔNG TY CP NN CNC TRUNG AN ngày 28/05/2018. Số dư nợ vay đến ngày 30/06/2021 là 1.455.317.480 VND (trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 492.000.000 VND). Mục đích dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án mua 10 sân thông gió hoàn toàn cho dây Silo.*

(b2) *Vay Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển VN (BIDV) - CN Đồng Bằng Sông Cửu Long theo Hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số DD.8001.14/HETD ngày 09/01/2014, số tiền vay: 22.000.000.000 VND, thời hạn vay: 108 tháng, lãi suất 11%/năm tại ngày ký và thả nổi kể từ ngày ký kết hợp đồng tín dụng, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản là toàn bộ dây chuyền sấy lúa theo hợp đồng kinh tế số 122/2013/BVN ngày 02/11/2013 và toàn bộ nhà máy nơi lắp đặt dây chuyền sấy lúa theo hợp đồng thi công xây dựng ngày 11/11/2013 theo hợp đồng thế chấp tài sản số 157/2016/7613578/HĐĐB ngày 19/07/2016. Số dư nợ vay đến ngày 30/06/2021 là 3.859.470.300 VND (trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 1.900.000.000 VND). Mục đích dùng để thanh toán lắp đặt dây chuyền sấy lúa theo hợp đồng kinh tế số 122/2013/BVN ngày 02/11/2013.*

(b3) *Vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPB) - CN Cần Thơ theo Hợp đồng cho vay số 233/2018/HETD ngày 29/03/2018, số tiền vay: 273.000.000 VND, thời hạn vay: 60 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản số 233/2018/HĐBĐ/CTO/01 ngày 29/03/2018. Số dư nợ vay đến ngày 30/06/2021 là 95.550.000 VND (trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 54.600.000 VND). Mục đích dùng để thanh toán tiền mua xe ô tô nhu cầu vận chuyển nội bộ theo hợp đồng mua bán số 0042/2018/HĐMB-CNCT ngày 17/03/2018.*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

c) Các khoản nợ thuế tài chính

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021		Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020			
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	4.909.328.424	1.046.849.180	3.862.479.244	2.877.129.627	391.580.715	2.485.548.912
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-
Cộng	4.909.328.424	1.046.849.180	3.862.479.244	2.877.129.627	391.580.715	2.485.548.912

13. Phải trả người bán

	30/06/2021		01/01/2021		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Ngắn hạn	78.614.199.077	78.614.199.077	2.895.160.971	2.895.160.971	
Công ty CP Phân Bón Mùa Vàng	1.596.000.000	1.596.000.000	700.000.000	700.000.000	
Công ty TNHH Lương Thực Thành Lợi	22.149.845.000	22.149.845.000	-	-	
Công ty TNHH MTV Lê Hữu Phước	819.790.000	819.790.000	819.790.000	819.790.000	
Công ty CP NN Công Nghệ Cao Đại Tài	33.670.534.500	33.670.534.500	-	-	
Phải trả người bán khác	20.378.029.577	20.378.029.577	1.375.370.971	1.375.370.971	
b) Dài hạn	8.859.000.000	8.859.000.000	-	-	
Công ty TNHH MTV TM Chế Biến Nông Sản Huỳnh Loan	8.859.000.000	8.859.000.000	-	-	
Cộng	87.473.199.077	87.473.199.077	2.895.160.971	2.895.160.971	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

- c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có
d) Phải trả người bán là các bên liên quan: Không có.

14. Người mua trả tiền trước

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn	3.095.128.637	23.827.842.178
Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Phúc Khang Thịnh	1.558.000.000	-
Công ty TNHH MTV TM CB NS Huỳnh Loan	-	9.387.041.500
Công ty CP Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An Kiên Giang	-	7.089.451.632
Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Xuất Nhập Khẩu Louis Rice	-	5.300.000.000
Người mua trả tiền trước khác	1.537.128.637	2.051.349.046
b) Dài hạn	-	-
Cộng	3.095.128.637	23.827.842.178

- c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan: Không có

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2021	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	30/06/2021
a) Phải nộp	12.700.731.920	1.868.224.900	12.950.366.713	1.618.590.107
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.700.731.920	1.856.539.018	12.938.680.831	1.618.590.107
Thuế khác	-	11.685.882	11.685.882	-
b) Phải thu	-	-	-	-

16. Chi phí phải trả

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn	1.107.811.369	1.197.272.048
Trích trước chi phí lãi vay	1.107.811.369	1.197.272.048
b) Dài hạn	-	-
Cộng	1.107.811.369	1.197.272.048

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

17. Phải trả khác

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn	534.655.480	134.799.326
Kinh phí công đoàn	91.091.218	115.537.356
Bảo hiểm xã hội	93.043.226	-
Bảo hiểm y tế	12.061.652	-
Bảo hiểm thất nghiệp	7.090.162	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	331.369.222	19.261.970
b) Dài hạn	-	-
Cộng	534.655.480	134.799.326
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có.		
d) Phải trả khác là các bên liên quan: Không có.		

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước (01/01/2020)	350.000.000.000	104.728.438.791	454.728.438.791
<i>Lợi nhuận trong kỳ trước</i>		15.861.887.778	15.861.887.778
<i>Thù lao Ban điều hành</i>	-	(324.000.000)	(324.000.000)
Số dư cuối kỳ trước (30/06/2020)	350.000.000.000	120.266.326.569	470.266.326.569
Số dư đầu năm nay (01/01/2021)	419.999.770.000	58.750.061.453	478.749.831.453
<i>Lợi nhuận trong kỳ này</i>		7.409.708.256	7.409.708.256
<i>Thù lao Ban điều hành</i>		(324.000.000)	(324.000.000)
Số dư cuối kỳ này (30/06/2021)	419.999.770.000	65.835.769.709	485.835.539.709

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2021 VND	(%)	01/01/2021 VND	(%)
Ông Phạm Thái Bình	-	0,00%	94.800.000.000	22,57%
Bà Lê Thị Tuyết	105.600.000.000	25,14%	105.600.000.000	25,14%
Vốn góp của cổ đông khác	314.399.770.000	74,86%	219.599.770.000	52,29%
Cộng	419.999.770.000	100%	419.999.770.000	100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	419.999.770.000	350.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	69.999.770.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	419.999.770.000	419.999.770.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41.999.977	41.999.977
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41.999.977	41.999.977
- Cổ phiếu phổ thông	41.999.977	41.999.977
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.999.977	41.999.977
- Cổ phiếu phổ thông	41.999.977	41.999.977
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán riêng

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Nợ khó đòi đã xử lý	847.370.720	847.370.720
Ngoại tệ các loại		
- USD	1.739.949,79	49.305,13
- EUR	861,48	866,94

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá	1.103.328.147.561	1.316.868.607.724
Doanh thu cung cấp dịch vụ và khác	4.869.482.200	7.951.793.460
Cộng	1.108.197.629.761	1.324.820.401.184

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Chiết khấu thương mại	10.620.312	49.690.365
Hàng bán bị trả lại	805.016.671	533.067.460
Cộng	815.636.983	582.757.825
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Doanh thu thuần bán thành phẩm, hàng hoá	1.102.512.510.578	1.316.285.849.899
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ và khác	4.869.482.200	7.951.793.460
Cộng	1.107.381.992.778	1.324.237.643.359
4. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hoá và cung cấp dịch vụ	1.023.171.827.419	1.247.120.915.058
Cộng	1.023.171.827.419	1.247.120.915.058
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.975.103	38.301.533
Lãi chênh lệch tỷ giá	730.816.346	1.561.370.959
Cộng	735.791.449	1.599.672.492
6. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Chi phí lãi tiền vay	32.240.787.913	31.654.239.642
Lỗ chênh lệch tỷ giá	235.517.715	473.101.171
Chi phí dự phòng/(hoàn nhập) giảm giá khoản đầu tư	(557.663)	(129.804)
Cộng	32.475.747.965	32.127.211.009

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	37.556.047.914	19.669.397.674
Chi phí lương CBCNV	498.950.590	-
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	5.529.150.674	6.137.219.919
Chi phí khấu hao TSCĐ	858.929.568	820.643.028
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	30.635.469.008	10.642.003.552
Chi phí khác	33.548.074	2.069.531.175
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	9.966.279.272	7.743.398.029
Chi phí lương CBCNV	5.653.293.407	4.940.162.601
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	272.150.109	20.189.914
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.004.409.852	1.018.883.154
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	2.231.162.659	926.120.159
Chi phí khác	805.263.245	838.042.201

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: Không có

8. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	3.239.204.419	-
Thu nhập khác	1.095.609.015	667.611.257
Cộng	4.334.813.434	667.611.257

9. Chi phí khác

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Chi phạt phạm hành chính, chậm nộp thuế	-	1.032.267
Chi phí khác	16.447.817	12.284.225
Cộng	16.447.817	13.316.492

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.266.247.274	19.830.688.846
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	16.447.817	13.316.492
- Các khoản điều chỉnh tăng	16.447.817	13.316.492
+ Chi phí không được khấu trừ	16.447.817	13.316.492
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	9.282.695.091	19.844.005.338
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.856.539.018	3.968.801.068
11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	212.375.257.519	152.782.650.568
Chi phí nhân công	8.968.375.880	7.903.474.316
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.659.013.541	15.100.399.739
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.534.219.691	16.561.490.433
Chi phí khác bằng tiền	838.811.319	2.907.573.376
Cộng	274.375.677.950	195.255.588.432

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và kế toán trưởng.

Trong kỳ, thu nhập của Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng như sau:

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Tiền lương, thù lao và các khoản thu nhập khác	-	462.875.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An Kiên Giang	Công ty con	Góp vốn điều lệ	21.800.000.000	-
		Chi phí sấy lúa	-	7.351.793.460
		Mua nguyên vật liệu	-	2.295.720.660
		Thu hồi vốn góp hợp tác sản xuất	21.800.000.000	-

Cho đến cuối kỳ, các khoản công nợ chưa được thanh toán với các bên liên quan khác như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Giá trị khoản phải thu/(phải trả) 30/06/2021	01/01/2021
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An Kiên Giang	Công ty con	Nhận trước tiền sấy lúa	-	(7.089.451.632)
		Phải thu chi phí cải tạo ruộng lúa	8.595.513.811	61.169.965.443
		Góp vốn hợp tác sản xuất	-	21.800.000.000

2. Thông tin về bộ phận

Khu vực địa lý

Hoạt động bán hàng của Công ty bán hàng tại Việt Nam và xuất khẩu ra nước ngoài. Thông tin về kết quả kinh doanh của Công ty theo khu vực địa lý của Công ty cụ thể như sau:

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Trong nước	760.121.798.288	1.030.769.836.158
Xuất khẩu	351.595.007.924	294.135.418.458
Cộng	1.111.716.806.212	1.324.905.254.616

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là: Bán hàng hóa, thành phẩm; Cung cấp dịch vụ và các hoạt động khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty cụ thể như sau:

Đơn vị tính : VND

	Bán thành phẩm, hàng hóa	Cung cấp dịch vụ và hoạt động khác	Cộng
Kỳ này			
Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ	1.102.512.510.578	4.869.482.200	1.107.381.992.778
Giá vốn hàng bán theo bộ phận	1.022.697.489.427	474.337.992	1.023.171.827.419
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	79.815.021.151	4.395.144.208	84.210.165.359
Chi phí không phân bổ			47.522.327.186
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			36.687.838.173
Doanh thu hoạt động tài chính			735.791.449
Chi phí tài chính			32.475.747.965
Thu nhập khác			4.334.813.434
Chi phí khác			16.447.817
Lợi nhuận kế toán trước thuế			9.266.247.274
Chi phí thuế TNDN			1.856.539.018
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			7.409.708.256
Kỳ trước			
Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ	1.316.285.849.899	7.951.793.460	1.324.237.643.359
Giá vốn hàng bán theo bộ phận	1.247.120.915.058	-	1.247.120.915.058
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	69.164.934.841	7.951.793.460	77.116.728.301
Chi phí không phân bổ			27.412.795.703
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			49.703.932.598
Doanh thu hoạt động tài chính			1.599.672.492
Chi phí tài chính			32.127.211.009
Thu nhập khác			667.611.257
Chi phí khác			13.316.492
Lợi nhuận kế toán trước thuế			19.830.688.846
Chi phí thuế TNDN			3.968.801.068
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			15.861.887.778

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị sổ sách	Dự phòng	Giá trị sổ sách	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	80.880.812.533	-	21.101.932.147	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
Phải thu khách hàng	168.064.217.007	-	108.104.287.560	-
Trả trước cho người bán	80.620.492.540	-	1.772.145.586	-
Đầu tư tài chính dài hạn	222.677.679.000	167.778.328	200.877.679.000	168.335.991
Phải thu khác	27.468.131.765	-	30.343.508.617	-
Cộng	581.711.332.845	167.778.328	364.199.552.910	168.335.991

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Giá trị sổ sách	
	30/06/2021	01/01/2021
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả cho người bán	87.473.199.077	2.895.160.971
Người mua trả tiền trước	3.095.128.637	23.827.842.178
Chi phí phải trả	1.107.811.369	1.197.272.048
Vay và nợ thuê tài chính	1.028.432.459.786	737.996.900.041
Các khoản phải trả khác	2.153.245.587	12.835.531.246
Cộng	1.122.261.844.456	778.752.706.484

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp tài sản cố định để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem Thuyết minh V.8, V.9 và V.12). Tại thời điểm 30/06/2021, Công ty không có nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	1.083.626.961.115	38.634.883.341	1.122.261.844.456
Phải trả cho người bán	78.614.199.077	8.859.000.000	87.473.199.077
Người mua trả tiền trước	3.095.128.637	-	3.095.128.637
Chi phí phải trả	1.107.811.369	-	1.107.811.369
Vay và nợ thuê tài chính	998.656.576.445	29.775.883.341	1.028.432.459.786
Các khoản phải trả khác	2.153.245.587	-	2.153.245.587
Số đầu năm	739.811.443.899	38.941.262.585	778.752.706.484
Phải trả cho người bán	2.895.160.971	-	2.895.160.971
Người mua trả tiền trước	23.827.842.178	-	23.827.842.178
Chi phí phải trả	1.197.272.048	-	1.197.272.048
Vay và nợ thuê tài chính	699.055.637.456	38.941.262.585	737.996.900.041
Các khoản phải trả khác	12.835.531.246	-	12.835.531.246

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 của Công ty đã được soát xét bởi Công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Nam Việt (AASCN).

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Cao Phước Qui

Kế toán trưởng

Phạm Lê Khánh Huyền



Tổng Giám đốc

Phạm Thái Bình

Thành phố Cần Thơ, ngày 26 tháng 08 năm 2021

